TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÀNH PHỐ L	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH AN GIANG	

Bản án số: 100/2018/HNST-ST
Ngày 09 tháng 10 năm 2018
V/v "Tranh chấp Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Thành Thật
2. Ông Đỗ Trọng Ngoan

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Hữu - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 429/2018/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 6 năm 2018 về "Tranh chấp Ly hôn" theo Quyết định Hoãn phiên tòa số: 99/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 12 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1984.
+ Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện S, tỉnh Quảng Nam. Có đơn yêu cầu vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Lê Minh T, sinh năm 1978.
+ Địa chỉ: Khóm Q, phường Q, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Lê Minh T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q vào ngày 25/9/2006, hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Sau khi kết hôn vợ chồng xảy ra bất hòa do mâu Tẫn về kinh tế dẫn đến thường xuyên cự cãi, nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Do mâu Tẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên bà T yêu cầu ly hôn ông T.

Về con chung: Ông bà có hai con chung tên Nguyễn Thị T Q, sinh ngày 24/3/2007 và Nguyễn Lê Minh Q, sinh ngày 16/02/2015 do ông T đang nuôi dưỡng. Bà

thống nhất để ông T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Theo Biên bản ghi lời khai ngày 06/7/2018 bị đơn ông Nguyễn Lê Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q vào ngày 25/9/2006 đúng như bà T trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2017 thì phát sinh mâu Tẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống nên ông bà sống ly thân khoảng 01 năm nay. Qua yêu cầu ly hôn của bà T thì ông đồng ý, vì tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn.

Về con chung: Ông thống nhất lời trình bày của bà T về việc ông bà có hai con chung tên Nguyễn Thị Thị Q, sinh ngày 24/3/2007 và Nguyễn Lê Minh Q, sinh ngày 16/02/2015, hiện ông đang chăm sóc, nuôi dưỡng. Do ông là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung từ nhỏ đến nay, nên ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của đương sự như sau: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Văn bản tố tụng được tống đạt cho các đương sự theo quy định tại các Điều 177 BLTTDS. Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 BLTTDS. Hội đồng xét xử, Thư ký tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về xét xử vụ án. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuậntình ly hôn của bà T, ông T theo quy định tại Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Ông T đang nuôi con chung, cháu Q và cháu Q được chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Bà T đồng ý cho ông T được nuôi dưỡng hai con chung, ông T không yêu cầu cấp dưỡng. Yêu cầu của ông T là có cơ sở chấp nhận để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung quy định tại Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về chi phí cấp dưỡng nuôi con chung, đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông T có địa chỉ thường trú tại khóm Q, phường Q, thành phố L, nên Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà Lê Thị T và ông Nguyễn Lê Minh T.

[2] Về hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Lê Minh T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q vào năm 2006, nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nguyên nhân yêu cầu ly hôn theo bà T trình bày sau khi kết hôn vợ chồng xảy ra bất hòa do mâu Tẫn về kinh tế ông bà thường xuyên cự cãi, cuộc sống chung không hạnh phúc nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên bà T yêu cầu ly hôn ông T. Ông T cho rằng sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2017 thì phát sinh mâu Tẫn do bất đồng quan điểm nên ông bà sống ly thân năm nay. Ông đồng ý ly hôn với bà T vì tình cảm dành cho nhau không còn, hôn nhân không hạnh phúc.

[3] Theo Biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân phường Q, ngày 23/7/2018 thể hiện, quá trình ông T và bà T chung sống chung địa phương nhận thấy ông bà thường xảy ra mâu thuẫn, nên bà T và ông T sống ly thân từ năm 2017. Mặc dù đã được gia đình hai bên hàn gắn nhưng cuộc sống của ông bà vẫn không hạnh phúc.

[4] Qua lời trình bày của các đương sự và xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án ông T có lời khai cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm dành cho nhau không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên qua yêu cầu ly hôn của bà T thì ông đồng ý. Xét thấy, mặc dù thủ tục tống đạt văn bản tố tụng cho các đương sự phù hợp quy định Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bà T có đơn xin vắng mặt trong những lần hòa giải, xét xử, còn ông T vắng mặt không có lý do tại phiên kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Điều đó chứng tỏ mâu Tẫn trong hôn nhân giữa ông bà đã trầm trọng nên ông bà không có mặt để hòa giải nhằm níu kéo, duy trì tình cảm vợ chồng, ông T cũng không có nguyện vọng đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T được ly hôn ông Nguyễn Lê Minh T.

[5] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của bà T, ông T theo quy định tại Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy, Điều 51 quy định quyền yêu cầu giải quyết ly hôn; Điều 55 quy định Tận tình ly hôn trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn và đã thỏa Tận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận Tận tình ly hôn.

Do ông T và bà T không cùng yêu cầu ly hôn và cũng không tham gia hòa giải nhằm thể hiện sự thỏa thuận thuận tình ly hôn, nên Hội đồng xét xử không công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T và ông T như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[6] Về con chung: Ông bà có hai con chung tên Nguyễn Thị Thu Q, sinh ngày 24/3/2007 và Nguyễn Lê Minh Q, sinh ngày 16/02/2015, hiện do ông T chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con. Bà T thống nhất theo yêu cầu của ông T về việc nuôi dưỡng hai con chung sau khi ly hôn, bà không tranh chấp.

Xét thấy thời gian ông bà sống ly thân, con chung do ông T chăm sóc, nuôi dưỡng phát triển tốt về mọi mặt, bà T cũng không tranh chấp quyền nuôi con. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cũng như không làm ảnh hưởng đến cuộc sống hiện tại của các con khi cha mẹ ly hôn và phù hợp với yêu cầu của ông T và bà T, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết giao cho ông T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, đây là quyền lợi của con chưa thành niên. Tuy nhiên, ông T là người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn không yêu cầu bà T cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông T phải tạo điều kiện cho bà T được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà trình bày không có.

[8] Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 1; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3, Điều 228; khoản 4, Điều 147; khoản 1, Điều 273; khoản 1, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 1, Điều 51; Điều 56; khoản 2, Điều 81 và khoản 2, Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điều 6; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị T được ly hôn ông Nguyễn Lê Minh T.

Về con chung: Ông bà có hai con chung tên Nguyễn Thị Thu Q, sinh ngày 24/3/2007 và Nguyễn Lê Minh Q, sinh ngày 16/02/2015. Ông bà thỏa Thuận:

Ông T được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung.

Bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do ông T không yêu cầu.

Ông T phải tạo điều kiện cho bà T được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai T số 0008406, ngày 04/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hoa

Nơi gởi:
- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKS ND TPL;
- Thi hành án DS TPL;
- UBND P. Q, TPL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hoa